

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2871 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 8 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở đê tả sông Mã đoạn từ  
K49+950 - K50+950, xã Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa**

### **CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 31/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 3512/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 về công bố tình huống khẩn cấp sự cố sạt lún mái đê tả sông Mã đoạn từ K49+950 - K50+950, xã Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa; số 712/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 về việc phê duyệt danh mục, mức hỗ trợ và phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022;*

*Theo nội dung các Công văn số 7644/UBND-THKH ngày 01/6/2023, số 10206/UBND-CN ngày 17/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện dự án theo dự án đầu tư công khẩn cấp; đất đắp phục vụ dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở đê tả sông Mã đoạn từ K49+950 - K50+950, xã Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 168/TTr-SNN&PTNT ngày 01/8/2023, kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 3768/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 28/7/2023 và Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa tại Tờ trình số 46/TTr-BQLDANN ngày 18/7/2023 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở đê tả sông Mã đoạn từ K49+950 - K50+950, xã Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở đê tả sông Mã đoạn từ K49+950 - K50+950, xã Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

**1. Tên dự án:** Xử lý khẩn cấp sạt lở đê tả sông Mã đoạn từ K49+950 - K50+950, xã Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.

**4. Mục tiêu đầu tư:** Khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022; đảm bảo an toàn và ổn định cho tuyến đê tả sông Mã đoạn từ K49+950 - K50+950, xã Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa; bảo vệ trực tiếp cho 5 phường, xã của thành phố Thanh Hóa và huyện Hoàng Hóa; tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đi lại, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng dự án.

### 5. Các chỉ tiêu và thông số kỹ thuật chủ yếu:

5.1. Các chỉ tiêu kỹ thuật:

- Tần suất chống lũ thiết kế:  $P = 1\%$ .
- Tần suất mực nước trung bình mùa cạn thiết kế:  $P = 95\%$ .
- Cấp công trình: Cấp II.
- Hệ số an toàn ổn định chống trượt tròn cho phép:
  - + Tổ hợp tải trọng cơ bản:  $[K] = 1,3$ .
  - + Tổ hợp tải trọng đặc biệt:  $[K] = 1,2$ .

5.2. Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

| TT | Thông số  | Đơn vị | Trị số                |
|----|---|--------|-----------------------|
| 1  | Chiều dài tuyến đê thiết kế                           | m      | 933                   |
| 2  | Cao trình đỉnh đê (bằng cao trình đỉnh đê hiện trạng) | m      | (+5.70) - (+5.90)     |
| 3  | Cao trình đỉnh tường chống tràn                       | m      | (+6.10)               |
| 4  | Cao trình cơ đê phía sông                             | m      | (+3.50)               |
| 5  | Chiều rộng mặt đê                                     | m      | (7,5 - 8)             |
| 6  | Chiều rộng gia cố mặt đê                              | m      | 7                     |
| 7  | Chiều rộng cơ đê                                      | m      | 3                     |
| 8  | Hệ số mái đê phía sông                                |        | $m = 2$               |
| 9  | Mái đê phía đồng                                      |        | Giữ nguyên hiện trạng |

## 6. Nội dung đầu tư và các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

### 6.1. Nội dung đầu tư:

Xử lý khẩn cấp sạt lở đê tả sông Mã đoạn từ K49+950 - K50+950, xã Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa, gồm: xử lý sạt lở đê tả sông Mã với tổng chiều dài 933 m; làm mới 3 dốc lên đê.

### 6.2. Các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

#### 6.2.1. Xử lý sạt lở đê tả sông Mã:

a) Vị trí, hướng tuyến: Điểm đầu tại K49+950, điểm cuối tại K50+950 đê tả sông Mã; hướng tuyến bám theo tuyến đê hiện có.

#### b) Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

- Thân đê: Xử lý chống sạt, trượt mái đê phía sông bằng biện pháp đào bóc một phần mái, nền đê và đắp hoàn thiện đảm bảo độ chặt  $K \geq 0,95$  theo mặt cắt thiết kế.

- Mặt đê: Phần bê tông mặt đê phía sông trong phạm vi mở móng để xử lý sạt, trượt mái đê được cắt, phá bỏ, chiều rộng trung bình 1 m; phần bê tông mặt đê phía đồng còn lại giữ nguyên hiện trạng. Phạm vi từ mép bê tông được giữ lại đến mép mặt đê phía sông được gia cố bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 20cm, dưới là lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 18 cm; tại mép mặt đê phía sông làm tường chống tràn bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250; lề đê phía đồng rộng từ (0,5-1) m được giữ nguyên hiện trạng.

- Mái đê phía sông: Từ cao trình (+3.50) m lên đến đỉnh đê được trồng cỏ trong ô cấu kiện lục lăng bằng BTT M200; từ cao trình (+3.50) m trở xuống đến chân đê được làm kè gia cố bảo vệ chống sạt lở mái đê, với hình thức như sau:

+ Chân kè: Bằng đá hộc xếp chèn chặt, cao trình đỉnh chân kè tại (+0.00)m; mặt trên rộng 4 m được gia cố bằng rọ đá kích thước (2x1x0,5) m. Khóa đỉnh chân kè bằng dầm BTCT M250, kích thước (BxH) = (0,3x0,5) m.

+ Mái kè: Gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn (BTĐS) kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm BTCT M250 được tạo bởi các dầm dọc và ngang mái kè; bên dưới cấu kiện BTĐS là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương).

+ Đỉnh kè: Cao trình đỉnh kè (+3.50) m, khóa đỉnh bằng dầm BTCT M250, kích thước (BxH) = (0,3x0,5) m; đỉnh kè kết hợp cơ đê được gia cố mặt bằng BTT M250 dày 20 cm.

- Dọc tuyến mái kè cứ 150 m bố trí 1 bậc lên xuống rộng 2,5 m bằng BTT M200.

6.2.2. Dốc lên đê: Làm mới 3 dốc lên đê (phía sông) tại K0+27,2; K0+346,67 và K0+928,5; mặt dốc gia cố bằng BTT M250 dày 20 cm.

**7. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập báo cáo đề xuất dự án:** Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.

**8. Địa điểm xây dựng:** Xã Hoằng Đại, thành phố Thanh Hóa.

**9. Diện tích sử dụng đất:** Diện tích chiếm đất tăng thêm khoảng 1,02 ha (thuộc hành lang bảo vệ đê, không phải thực hiện bồi thường GPMB).

**10. Nhóm dự án; loại, cấp công trình:**

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại, cấp công trình: Công trình nông nghiệp và PTNT, cấp II.

**11. Số bước thiết kế:** 2 bước.

**12. Tổng mức đầu tư: 32.000,0 triệu đồng;**

*Trong đó:*

|                        |          |             |
|------------------------|----------|-------------|
| Chi phí xây dựng:      | 26.549,0 | triệu đồng; |
| Chi phí quản lý dự án: | 669,3    | triệu đồng; |
| Chi phí tư vấn ĐTXD:   | 2.204,6  | triệu đồng; |
| Chi phí khác:          | 573,2    | triệu đồng; |
| Chi phí dự phòng:      | 2.003,9  | triệu đồng. |

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**13. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2023.

**14. Nguồn vốn đầu tư:** Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 31/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ; riêng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (nếu có) do ngân sách thành phố Thanh Hóa chủ động bố trí.

**15. Hình thức tổ chức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và PTNT tại thông báo kết quả thẩm định số 3768/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 28/7/2023.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

## PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở đê tả sông Mã đoạn từ K49+950 - K50+950,  
xã Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung chi phí   | Cách tính                           | Tổng mức đầu tư  |
|------------|--|-------------------------------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng (Gxd)</b>  | Chi tiết kèm theo                   | <b>26.549,0</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)</b>  | $2,72\% * Gxd / 1,08$               | <b>669,3</b>     |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)</b>  |                                     | <b>2.204,6</b>   |
| <b>a</b>   | <b>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</b>   |                                     | <b>458,718</b>   |
| 1          | Chi phí lập báo cáo đề xuất dự án (Gbcđx)  | QĐ số 56a/QĐ-BQLDANN ngày 02/6/2023 | 221,536          |
| 2          | Chi phí mua tài liệu thủy văn  |                                     | 6,600            |
| 3          | Chi phí khảo sát giai đoạn lập báo cáo đề xuất (Gksbcđx)                                       |                                     | 215,352          |
| 4          | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng   |                                     | 6,461            |
| 5          | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng  |                                     | 8,769            |
| <b>b</b>   | <b>Giai đoạn thực hiện dự án</b>   |                                     | <b>1.745,876</b> |
| 1          | Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công (Gkstkbvtc)                                | Tạm tính                            | 160,000          |
| 2          | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát  | $3\% * Gkstkbvtc$                   | 4,800            |
| 3          | Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 12/2021/TT-BXD) (Gtk)                               | $3,035\% * Gxd$                     | 805,803          |
| 4          | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                                   | $0,157\% * Gxd$                     | 41,734           |
| 5          | Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                                  | $0,152\% * Gxd$                     | 40,366           |
| 6          | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (Thông tư 12/2021/TT-BXD)            | $0,816\% * (Gkstkbvtc + Gtk + Ggs)$ | 12,775           |
| 7          | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | $0,281\% * Gxd$                     | 74,663           |
| 8          | Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) (Ggs)                             | $2,26\% * Gxd$                      | 599,703          |
| 9          | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                          | $4,072\% * Gkstkbvtc / 1,08$        | 6,033            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khác (Gk)</b>   |                                     | <b>573,2</b>     |
| 1          | Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC) (Gbh)                                    | $1\% * Gxd$                         | 270,406          |
| 2          | Phí thẩm định báo cáo đề xuất dự án (Thông tư 28/2023/TT-BTC; TT 44/2023/TT-BTC)               | $0,016\% * TMDT * 50\%$             | 2,630            |
| 3          | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ   | Khái toán chi tiết kèm theo         | 107,000          |
| 4          | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu; hồ sơ yêu cầu gói thầu thi công (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)    | $0,05\% * Gxd$                      | 13,274           |

| STT      | Nội dung chi phí   | Cách tính   | Tổng mức đầu tư |
|----------|--|---|-----------------|
| 5        | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)      | $0,05\% * G_{xd}$   | 13,274          |
| 6        | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn (Nghị định 63/2014/NĐ-CP) | $0,1\% * (G_{bcdx} + G_{ksbcdx} + G_{kstkbvtc} + G_{tk} + G_{gs} + G_{bh})$ | 2,273           |
| 7        | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)                             | $0,339\% * TMĐT$  | 108,480         |
| 8        | Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 27/2023/TT-BTC)                             | $0,107\% * 0,5 * G_{xd} / 1,08$   | 13,156          |
| 9        | Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 27/2023/TT-BTC)                                     | $0,103\% * 0,5 * G_{xd} / 1,08$   | 12,664          |
| 10       | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng                                     | Tạm tính  | 30,000          |
| <b>V</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>  |   | <b>2.003,9</b>  |
| 1        | Dự phòng   | $6,68\% * (G_{xd} + G_{qlda} + G_{tv} + G_k)$                               | 2.003,889       |
|          | <b>Tổng cộng</b>   |   | <b>32.000,0</b> |